

Số/ No.: 20250912/KTGD/FUEKIV30-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 09 năm 2025
Ho Chi Minh City, September 12, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam

/To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Invest

- Tên quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ KIM GROWTH VN30 ETF
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUEKIV30
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
Fund Management company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 11/09/2025
- Đơn vị tính lô ETF/ Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	2,000	4.32%
2	BCM	100	0.55%
3	BID	100	0.33%
4	CTG	400	1.64%
5	DGC	200	1.56%
6	FPT	1,000	8.23%
7	GAS	100	0.50%
8	GVR	200	0.46%
9	HDB	1,200	3.08%
10	HPG	3,900	9.15%
11	LPB	1,300	4.44%
12	MBB	1,800	3.95%
13	MSN	700	4.61%
14	MWG	1,000	6.14%
15	PLX	100	0.29%
16	SAB	100	0.38%
17	SHB	1,500	2.17%
18	SSB	700	1.14%
19	SSI	600	2.07%
20	STB	800	3.51%
21	TCB	1,800	5.71%
22	TPB	700	1.09%
23	VCB	400	2.14%
24	VHM	700	5.80%
25	VIB	900	1.53%
26	VIC	900	9.58%
27	VJC	300	3.54%
28	VNM	800	3.89%
29	VPB	1,900	5.02%
30	VRE	900	2.24%
II. Tiền/ Cash			
	Tiền/ Cash (VND)	11,478,671	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: (VND)

1,217,795,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: (VND)

1,229,273,671

- Giá trị chênh lệch/ Spread in value: (VND)

11,478,671

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the spread

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ In case stock can be replaced by cash:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	ACB	26,550	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	40,700	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	SSI	42,450	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	TCB	39,000	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	VIB	20,900	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

- Các chỉ tiêu khác/ Other criteria:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 11/09/2025	Kỳ trước/ Last period (**) 10/09/2025	Chênh lệch/ Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation units issued			-
2. Số lô đã mua lại/ Creation units redeemed			-
3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding shares	195,300,000	195,300,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ Closing price	12,610.00	12,400.00	210.00
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net asset value at valuation date			
của quỹ ETF/ of the Fund	2,400,771,479,874	2,396,307,048,740	4,464,431,134
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF creation unit	1,229,273,671	1,226,987,736	2,285,935
của 1 CCQ/ per Share	12,292.73	12,269.87	22.86
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,855.08	1,828.63	26.45

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 10/09/2025

/ Item 5 is net asset value at 10/09/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 09/09/2025

/ Item 5 is net asset value at 09/09/2025

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC